

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2026

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,857,946,506	351,977,148,538
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	38,670,656,761	33,624,176,813
1.	Tiền	111		15,178,022,761	20,585,676,813
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23,492,634,000	13,038,500,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,032,328,767	25,979,452,055
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16,032,328,767	25,979,452,055
	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			-	-
4.		124			
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác			-	-
6.		126			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,239,477,018	223,662,110,574
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		206,054,616,371	221,189,702,111
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,589,566,974	3,646,132,919
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	4.2	1,673,690,781	1,904,672,652
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3,078,397,108)	(3,078,397,108)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		75,272,555,819	66,723,864,814
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	76,803,479,273	68,254,788,268
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1,530,923,454)	(1,530,923,454)
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn			-	-
2.		152			
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		4,642,928,141	1,987,544,282
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4,228,449,268	1,987,544,282
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		414,478,873	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,628,403,813,081	1,526,144,375,429
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,613,528,648	2,613,528,648
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	4.2	2,613,528,648	2,613,528,648
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		193,267,738,138	202,708,224,216
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	173,043,548,032	181,567,575,132
	<i>Nguyên giá</i>	222		774,035,784,214	773,103,840,571
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(600,992,236,182)	(591,536,265,439)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	17,824,174,406	18,308,076,878
	<i>Nguyên giá</i>	225		22,889,138,889	22,889,138,889
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5,064,964,483)	(4,581,062,011)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	2,400,015,700	2,832,572,206
	<i>Nguyên giá</i>	228		11,399,181,365	11,399,181,365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,999,165,665)	(8,566,609,159)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến			-	-
a.	giai đoạn trưởng thành	232		-	-
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai			-	-
b.	đoạn trưởng thành	233		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	234		-	-
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một			-	-
3.	lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		126,128,000	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		126,128,000	-
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.8	1,378,290,750,233	1,262,690,750,233
1.	Đầu tư vào công ty con	261		1,325,345,429,200	1,209,745,429,200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		134,011,200,000	134,011,200,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài			(81,065,878,967)	(81,065,878,967)
4.	hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
6.	dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		54,105,668,062	58,131,872,332
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		54,105,668,062	58,131,872,332
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,971,261,759,587	1,878,121,523,967

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		286,714,638,928	304,763,315,746
I. Nợ ngắn hạn	310		284,055,928,901	302,104,605,719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		110,157,710,723	122,205,385,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,124,694,733	17,931,881,816
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70,358,400	70,358,400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			7,058,456,997	12,975,930,920
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,360,974,566	9,741,583,051
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5,929,250,752	23,699,699,597
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	317		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.7	182,274,870	54,312,440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	101,861,371,090	83,024,946,061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,310,836,770	32,400,508,066
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Nợ dài hạn	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,658,710,027	2,658,710,027
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	4.7	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.9	2,658,710,027	2,658,710,027
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.10	1,684,547,120,659	1,573,358,208,221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,129,640,000,000	1,129,640,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,129,640,000,000	1,129,640,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,517,083,602	327,517,083,602
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		223,791,100,183	112,602,187,745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		112,602,187,745	62,253,104,757

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		111,188,912,438	50,349,082,988
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,971,261,759,587	1,878,121,523,967

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập*Phạm Thị Nga***Kế toán trưởng***Phạm Thị Nga***Phó Tổng Giám đốc****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC***Đỗ Thị Hương Giang*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	396,670,555,879	380,132,819,601	396,670,555,879	380,132,819,601
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		334,016,793	-	334,016,793	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		396,336,539,086	380,132,819,601	396,336,539,086	380,132,819,601
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	344,238,676,864	334,626,616,905	344,238,676,864	334,626,616,905
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,097,862,222	45,506,202,696	52,097,862,222	45,506,202,696
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	90,120,736,952	267,645,171	90,120,736,952	267,645,171
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	1,645,311,876	23,330,375,019	1,645,311,876	23,330,375,019
	Trong đó: chi phí đi vay	24		1,586,970,937	1,535,995,473	1,586,970,937	1,535,995,473
9.	Chi phí bán hàng	25		15,638,893,287	10,532,135,453	15,638,893,287	10,532,135,453
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,073,943,615	8,950,353,587	8,073,943,615	8,950,353,587
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116,860,450,396	2,960,983,808	116,860,450,396	2,960,983,808
12.	Thu nhập khác	31		90,350,575	2,204,780,945	90,350,575	2,204,780,945
13.	Chi phí khác	32		245,843,405	326,416,139	245,843,405	326,416,139
14.	Lợi nhuận khác	40		(155,492,830)	1,878,364,806	(155,492,830)	1,878,364,806
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116,704,957,566	4,839,348,614	116,704,957,566	4,839,348,614
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,516,045,128	999,543,039	5,516,045,128	999,543,039
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111,188,912,438	3,839,805,575	111,188,912,438	3,839,805,575

Đơn vị tính: VND

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngà

Phạm Thị Ngà

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		116,704,957,566	4,839,348,614
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,821,916,147	11,084,238,674
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(89,546,061,842)	20,763,540,107
-	Chi phí đi vay	06		1,586,970,937	1,535,995,473
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,567,782,808	38,223,122,868
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,008,154,683	(34,898,772,221)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,548,691,005)	(12,108,254,056)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30,153,129,260)	19,948,121,621
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,718,331,040	(9,261,200,152)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1,586,203,482)	(1,473,375,617)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,594,193,341)	(4,572,458,379)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89,671,296)	(424,433,596)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,322,380,147	(4,567,249,532)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,256,264,903)	(22,725,814,360)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,211,205	880,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(115,600,000,000)	(100,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	135,523,800,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90,708,728,470	135,489,893
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,112,325,228)	13,813,475,533
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		97,921,044,854	156,119,972,042
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,931,462,383)	(71,212,155,377)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,153,157,442)	(2,028,546,441)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,836,425,029	82,879,270,224
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,046,479,948	92,125,496,225
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,624,176,813	12,919,357,706

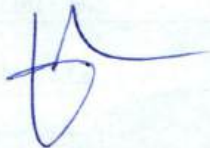
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,670,656,761	105,044,853,931

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập


Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng


Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)***Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	42.191.311	31.543.511
Tiền gửi ngân hàng	15.135.831.450	20.554.133.302
Các khoản tương đương tiền	23.492.634.000	13.038.500.000
Cộng	38.670.656.761	33.624.176.813

4.2. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	60.000.000	391.523.000
Ký cược ký quỹ	45.000.000	45.000.000
Lãi dự thu	6.288.363	6.288.363
Phải thu khác	1.562.402.418	1.461.861.289
Cộng	1.673.690.781	1.904.672.652
b Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	2.613.528.648	2.613.528.648
Cộng	2.613.528.648	2.613.528.648

4.3. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	27.615.659.705	24.259.847.540
Công cụ dụng cụ	3.131.172.138	2.073.392.676
Chi phí SXKD dở dang	22.079.458.599	16.438.140.080
Thành phẩm	22.097.253.063	22.748.552.339
Hàng hóa	1.879.935.768	2.734.855.633
Cộng	76.803.479.273	68.254.788.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	68.722.276.948	662.796.901.803	35.677.314.819	5.907.347.001	773.103.840.571
Mua trong kỳ	-	-	1.477.896.000	87.320.370	1.565.216.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(633.272.727)	-	-	(633.272.727)
Tại ngày 31/03/2026	68.722.276.948	662.163.629.076	37.155.210.819	5.994.667.371	774.035.784.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	67.273.649.679	496.129.842.446	23.343.813.144	4.788.960.170	591.536.265.439
Khấu hao trong kỳ	150.435.372	8.977.538.346	598.750.257	111.764.950	9.838.488.925
Thanh lý, nhượng bán	-	(382.518.182)	-	-	(382.518.182)
Tại ngày 31/03/2026	67.424.085.051	504.724.862.610	23.942.563.401	4.900.725.120	600.992.236.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	1.448.627.269	166.667.059.357	12.333.501.675	1.118.386.831	181.567.575.132
Tại ngày 31/03/2026	1.298.191.897	157.438.766.466	13.212.647.418	1.093.942.251	173.043.548.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	22.889.138.889	-	22.889.138.889
Tại ngày 31/03/2026	22.889.138.889	-	22.889.138.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	4.581.062.011	-	4.581.062.011
Khấu hao trong kỳ	483.902.472	-	483.902.472
Tại ngày 31/03/2026	5.064.964.483	-	5.064.964.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	18.308.076.878	-	18.308.076.878
Tại ngày 31/03/2026	17.824.174.406	-	17.824.174.406

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	11.399.181.365	11.399.181.365
Tại ngày 31/03/2026	11.399.181.365	11.399.181.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	8.566.609.159	8.566.609.159
Khấu hao trong kỳ	432.556.506	432.556.506
Tại ngày 31/03/2026	8.999.165.665	8.999.165.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	2.832.572.206	2.832.572.206
Tại ngày 31/03/2026	2.400.015.700	2.400.015.700

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.951.200	-
Phải trả phải nộp khác	90.323.670	54.312.440
Cộng	182.274.870	54.312.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH An Trung Industries	921.010.000.000	-	921.010.000.000	805.410.000.000	-	805.410.000.000
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	374.875.429.200	-	374.875.429.200
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	134.011.200.000	(81.065.878.967)	52.945.321.033	134.011.200.000	(81.065.878.967)	52.945.321.033
Tổng cộng	1.459.356.629.200	(81.065.878.967)	1.378.290.750.233	1.343.756.629.200	(81.065.878.967)	1.262.690.750.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2026
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	77.771.177.757	102.771.177.757	122.921.044.854	97.921.044.854
Vay dài hạn đến hạn trả	641.138.504	160.284.626	-	480.853.878
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.612.629.800	1.153.157.442	-	3.459.472.358
Tổng cộng	83.024.946.061	104.084.619.825	122.921.044.854	101.861.371.090
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	320.569.258	-	-	320.569.258
Nợ thuê tài chính	2.338.140.769	-	-	2.338.140.769
Tổng cộng	2.658.710.027	-	-	2.658.710.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Tăng vốn trong năm	400.840.000.000	(445.600.000)	-	(36.440.000.000)	363.954.400.000
Lãi trong năm	-	-	-	50.349.082.988	50.349.082.988
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.965.900.529)	(10.965.900.529)
Tại ngày 01/01/2026	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	112.602.187.745	1.573.358.208.221
Lãi trong kỳ	-	-	-	111.188.912.438	111.188.912.438
Tại ngày 31/03/2026	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	223.791.100.183	1.684.547.120.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	72.392.005.193	80.695.146.922	72.392.005.193	80.695.146.922
Doanh thu bán thành phẩm	322.648.786.848	299.387.315.620	322.648.786.848	299.387.315.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	1.629.763.838	50.357.059	1.629.763.838	50.357.059
Cộng	396.670.555.879	380.132.819.601	396.670.555.879	380.132.819.601

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	70.085.907.642	78.861.657.372	70.085.907.642	78.861.657.372
Giá vốn bán thành phẩm	274.152.769.222	255.764.959.533	274.152.769.222	255.764.959.533
Cộng	344.238.676.864	334.626.616.905	344.238.676.864	334.626.616.905

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi
Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448.605.182	135.489.893	448.605.182	135.489.893
Lãi chênh lệch tỷ giá	359.131.770	132.155.278	359.131.770	132.155.278
Cổ tức được chia	89.313.000.000	-	89.313.000.000	-
Cộng	90.120.736.952	267.645.171	90.120.736.952	267.645.171

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.586.970.937	1.535.995.473	1.586.970.937	1.535.995.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.340.939	15.349.546	58.340.939	15.349.546
Suy giảm khoản đầu tư	-	21.779.030.000	-	21.779.030.000
Cộng	1.645.311.876	23.330.375.019	1.645.311.876	23.330.375.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phat International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi

Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.737.617.487	59.475.911.930
Công ty TNHH An Trung Industries	3.100.115.915	6.159.134.516
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	52.503.489.572	52.751.087.784
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	-	7.770.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	80.012.000	-
AFC Ecoplastics LLC	-	460.719.630
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	54.000.000	97.200.000
Thu nhập khác	-	1.051.500.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	-	1.051.500.000
Mua hàng hóa dịch vụ	138.236.472.786	449.678.262.537
Công ty TNHH An Trung Industries	2.424.892.555	55.480.071.405
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	8.080.962.947
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	122.896.947.462	371.122.077.600
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	278.006.087
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	855.000.000	895.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	4.295.447.000	10.465.498
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	1.635.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	129.963.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	3.582.655.269	7.241.360.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.230.500.000	745.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	1.821.067.500	5.822.984.000
Cổ tức nhận được	89.313.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	89.313.000.000	-
Góp vốn vào Công ty con	115.600.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	115.600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	56.492.978.179	62.899.165.156
Công ty TNHH An Trung Industries	1.496.839.323	680.546.205
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	54.903.755.656	62.199.794.551
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	34.063.200	18.824.400
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	58.320.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	776.086.068
Công ty TNHH An Trung Industries	-	776.086.068
Phải trả người bán ngắn hạn	39.005.020.093	49.358.358.353
Công ty TNHH An Trung Industries	1.877.123.692	-
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	30.389.933.312	47.654.636.824
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.860.663.960	21.065.400
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	59.943.240	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.114.220.109	156.866.149
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	1.913.220.000	824.688.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	789.915.780	701.101.980
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Phải trả ngắn hạn khác	13.964.125	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	13.964.125	-

Phê duyệt, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga

Đỗ Thị Hương Giang

